Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8465.99.60

Mã HS	8465.99.60
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác, hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:18:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84659960/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14259
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14259
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14259
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13596
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13537
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13537
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13537
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13537
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13537
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13537
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13591
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13591
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13591
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13591
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13591
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13592
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13592
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13592
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13592
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13592
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13592
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13595
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13543
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13551
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13551
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13551
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13551
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13551
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13551
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13582
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13582
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13582
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13582
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13582
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13582
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13631
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13631
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13631
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13631
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13631
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13614
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13614
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13614
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13614
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13614
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13614
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13614
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13614
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13614
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13614
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13614
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13614
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13629
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13629
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13629
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13629
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13629
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13629
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13628
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13628
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13628
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13628
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13628
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13608
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13608
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13608
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13608
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13608
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13608
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13608
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13616
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13616
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13616
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13616
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13616
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13616
RCEP B	2022	2022	0	B!D13616
RCEP B	2023	2023	0	B!E13616
RCEP B	2024	2024	0	B!F13616
RCEP B	2025	2025	0	B!G13616
RCEP B	2026	2026	0	B!H13616
RCEP B	2027	2027	0	B!I13616
RCEP C	2022	2022	0	C!D13616
RCEP C	2023	2023	0	C!E13616
RCEP C	2024	2024	0	C!F13616
RCEP C	2025	2025	0	C!G13616
RCEP C	2026	2026	0	C!H13616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13616
RCEP D	2022	2022	0	D!D13615
RCEP D	2023	2023	0	D!E13615
RCEP D	2024	2024	0	D!F13615
RCEP D	2025	2025	0	D!G13615
RCEP D	2026	2026	0	D!H13615
RCEP D	2027	2027	0	D!I13615
RCEP E	2022	2022	0	E!D13619
RCEP E	2023	2023	0	E!E13619
RCEP E	2024	2024	0	E!F13619
RCEP E	2025	2025	0	E!G13619
RCEP E	2026	2026	0	E!H13619
RCEP E	2027	2027	0	E!I13619
RCEP F	2022	2022	0	F!D13616
RCEP F	2023	2023	0	F!E13616
RCEP F	2024	2024	0	F!F13616
RCEP F	2025	2025	0	F!G13616
RCEP F	2026	2026	0	F!H13616
RCEP F	2027	2027	0	F!I13616
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F12638
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12638
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12638
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12638

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8465.99 có 4 dòng thuế; dòng 8465.99.60 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, hoạt động bằng điện.	8465.99.10 Máy tiện; 8465.99.50 Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; 8465.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8465.99.60. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8465.99.60 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14259), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.